

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 2 năm 2017

Hà Nội, 2017

GIỚI THIỆU

Ngày 24 tháng 10 năm 2016, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 719/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2017, kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2017 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và vùng và năm cho cấp tỉnh/thành phố.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 2 năm 2017, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2017 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà
Nội.

Điện thoại: +(84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: +(84 4) 37 339 287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	1
Mục lục	3
I TÓM TẮT	4
II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU.....	7
1. Lực lượng lao động	7
1.1 Quy mô lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	7
1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động	8
2. Việc làm.....	9
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp	12
3.1 Số lao động thiếu việc làm và thất nghiệp	12
3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp	14
4. Tình trạng hoạt động trong 12 tháng qua	17
III. BIỂU TỔNG HỢP.....	19

I. TÓM TẮT

- Tính đến Quý 2 năm 2017, cả nước có hơn 71,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó có 54,5 triệu người thuộc lực lượng lao động (số này không bao gồm người Việt Nam sống ở nước ngoài trong giai đoạn tham chiếu điều tra). Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm gần 67,9% lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,4 %. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, khoảng 9,6 điểm phần trăm (70,2% và 79,8%). So với quý 1 năm 2017, mức độ tham gia hoạt động kinh tế của nam và nữ gần như không thay đổi. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nam là 81,7% trong khi tỷ lệ này ở nữ là 71,7%. Khác biệt giới về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động dao động quanh mức 10,0 điểm phần trăm.
- Đến Quý 2 năm 2017, cả nước có gần 53,4 triệu lao động có việc làm và khoảng 1,12 triệu lao động thất nghiệp.
- Tỷ số việc làm trên dân số 15+ là 74,9%. Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn giảm nhẹ, thấp hơn so với quý 1 năm 2017 khoảng 0,4 điểm phần trăm (10,5 so với 10,9 điểm phần trăm khác biệt). Quý 2 năm 2017, tỷ số việc làm trên dân số thành thị là 68,1%, trong khi tỷ số này ở khu vực nông thôn là khoảng 78,5%.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có hơn 817,7 nghìn lao động thiếu việc làm. Số lao động thiếu việc làm giảm thấp hơn so với quý trước, khoảng 100,2 nghìn người (tương đương gần -10,9%). Trong đó, 82,4 % lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Trong Quý 2 năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên ước tính là 2,05%. Theo đó, số lao động thất nghiệp 15 tuổi trở lên giảm khoảng 21,1 nghìn người (tương đương khoảng gần -1,9%).
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi tăng cao hơn so với quý 1 cùng năm gần 0,38 điểm phần trăm (hiện đạt 7,67%). Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 51,3% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Trong đó, tỷ trọng khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (42,2% và 57,8%). Lao động thanh niên thiếu việc làm chiếm khoảng 17,9% tổng số lao động thiếu việc làm cả nước.

Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2016	Quý 4 năm 2016	Quý 1 năm 2017	Quý 2 năm 2017
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	71 487,6	71 578,5	71 708,5	71 845,4
Nam	34 737,9	34 813,8	34 935,6	35 043,3
Nữ	36 749,7	36 764,7	36 772,9	36 802,1
Thành thị	25 080,1	25 121,6	25 129,9	25 091,8
Nông thôn	46 407,5	46 456,9	46 578,6	46 753,6
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	54 435,1	54 557,9	54 505,1	54 523,7
Nam	28 085,2	28 145,0	28 297,1	28 327,7
Nữ	26 349,9	26 412,9	26 208,0	26 196,0
Thành thị	17 533,9	17 552,6	17 523,8	17 528,4
Nông thôn	36 901,2	37 005,3	36 981,3	36 995,3
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	76,7	76,8	76,6	76,4
Nam	81,7	81,7	81,7	81,6
Nữ	72,1	72,2	71,7	71,6
Thành thị	70,3	70,2	70,1	70,2
Nông thôn	80,3			

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2016	Quý 4 năm 2016	Quý 1 năm 2017	Quý 2 năm 2017
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ (%)	1,55	1,50	1,72	1,53
Nam	1,41	1,32	1,73	1,40
Nữ	1,70	1,69	1,71	1,67
Thành thị	0,74	0,59	0,81	0,85
Nông thôn	1,93	1,93	2,14	1,85
9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ độ tuổi lao động (%)	1,66	1,60	1,82	1,62
Nam	1,47	1,37	1,81	1,46
Nữ	1,88	1,86	1,83	1,80
Thành thị	0,77	0,59	0,83	0,87
Nông thôn	2,10	2,10	2,31	1,98
10. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1 162,9	1 152,5	1141,6	1 120,5
Nam	638,5	616,4	672,3	653,2
Nữ	524,4	536,1	469,3	467,3
Thành thị	535,6	545,7	543,5	535,7
Nông thôn	627,4	606,7	598,0	584,8
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,14	2,11	2,09	2,05
Nam	2,27	2,19	2,38	2,31
Nữ	1,99	2,03	1,79	1,78

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

1.1 Quy mô và phân bố lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến Quý 2 năm 2017, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước ước tính đạt 54,5 triệu người. Tỷ trọng lực lượng lao động tập trung ở khu vực nông thôn đến nay vẫn chiếm khoảng 67,9% lực lượng lao động cả nước. So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, khác biệt về thị phần lao động là rất đáng kể. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung vẫn là hai vùng có thị phần lao động lớn nhất cả nước (21,7 % và 21,6% theo tuần tự), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (19,1%). Như vậy, chỉ riêng ba vùng này đã chiếm giữ tới 62,4 % tổng lực lượng lao động cả nước. Trong khi, các vùng miền núi có thị phần lao động thấp nhất cả nước (Tây Nguyên – 6,6% và Trung du và miền núi phía Bắc – 13,9%). Đặc điểm này bị chi phối chủ yếu bởi điều kiện địa lý và tình trạng phân bố dân cư giữa các vùng miền. Lao động nữ có khoảng gần 26,2 triệu người, tương ứng với 48,0% tổng lực lượng lao động cả nước trong Quý 2 năm 2017.

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,0	76,4	81,6	71,6
Thành thị	32,1	32,0	32,3	48,3	70,2	76,0	64,9
Nông thôn	67,9	68,0	67,7	47,9	79,8	84,5	75,3
Các vùng							

III. BIỂU TỔNG HỢP

